

Câu 12 : Cho điểm I nằm giữa hai điểm A và B. Biết $AI = 2 \text{ cm}$, $AB = 5 \text{ cm}$.
Độ dài IB bằng

- A. 2 cm. B. 3 cm. C. 5 cm. D. 7 cm.

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1 (2,5 điểm):

Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể).

$$\begin{array}{ll} a) \frac{-11}{7} + \frac{4}{7}. & b) \frac{3}{5} + \frac{6}{17} + \frac{-3}{5}. \\ c) \frac{10}{11} + \frac{3}{11} : 3 - \frac{1}{2}. & \\ d) (-19,75) - 67,55 + 31,75 + (-22,45). & e) \frac{3}{1.3} + \frac{3}{3.5} + \frac{3}{5.7} + \dots + \frac{3}{95.97} + \frac{3}{97.99}. \end{array}$$

Bài 2 (1,5 điểm):

Tìm x, biết:

$$\begin{array}{lll} a) x + 7,3 = 27,5. & b) x - \frac{3}{10} = \frac{7}{10}. & c) \frac{x}{9} = \frac{4}{x}. \end{array}$$

Bài 3 (1,5 điểm):

a) Biết $\frac{7}{15}$ khúc vải dài 28 m. Hỏi cả khúc vải đó dài bao nhiêu mét?

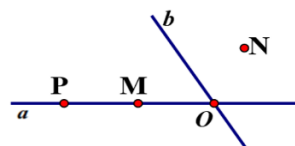
b) Mai đọc một cuốn sách dày 180 trang. Ngày thứ nhất Mai đọc được $\frac{1}{4}$ số trang. Ngày thứ hai

Mai đọc được $\frac{2}{5}$ số trang còn lại. Hỏi sau hai ngày cuốn sách còn bao nhiêu trang mà Mai chưa đọc?

Bài 4 (0,5 điểm):

Quan sát hình vẽ và trả lời câu hỏi sau:

- a) Kể tên một bộ ba điểm thẳng hàng.
b) Điểm nào thuộc cả hai đường thẳng a và b.



Bài 5 (1,0 điểm):

Cho đoạn thẳng $AB = 7 \text{ cm}$. Gọi C là điểm nằm giữa A và B, biết $AC = 3 \text{ cm}$ và E là trung điểm của BC. Tính BE.

-----Hết-----

Giáo viên coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

Họ và tên: Số báo danh:

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề gồm có 02 trang)

MÃ ĐỀ B

I. TRẮC NGHIỆM. (3,0 điểm) Em chọn một phương án trả lời của mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 12) và ghi vào giấy bài làm - Ví dụ: Câu 1 em chọn phương án C, ghi là 1.C.

Câu 1: Cách viết nào cho ta phân số trong các cách viết sau?

- A. $\frac{-5}{3}$. B. $\frac{0,7}{-3}$. C. $\frac{2,15}{5,6}$. D. $\frac{3}{0}$.

Câu 2: Hãy chọn cách so sánh đúng ?

- A. $\frac{1}{-6} < \frac{5}{-6}$ B. $\frac{-5}{6} < \frac{-4}{6}$ C. $\frac{1}{4} < \frac{-3}{4}$ D. $\frac{-2}{4} < \frac{-3}{4}$

Câu 3: Hỗn số $2\frac{4}{5}$ được viết dưới dạng phân số là:

- A. $\frac{9}{5}$. B. $\frac{4}{5}$. C. $\frac{14}{5}$. D. $\frac{5}{9}$.

Câu 4: Tính 25% của 28 ?

- A. 4 B. 5 C. 6 D. 7

Câu 5: Trong các số sau, số nào là số thập phân dương ?

- A. 27. B. -27. C. 2,7. D. - 2,7.

Câu 6: Phân số $\frac{39}{1000}$ được viết dưới dạng số thập phân là

- A. 3,9. B. 39,0. C. 0,39. D. 0,039.

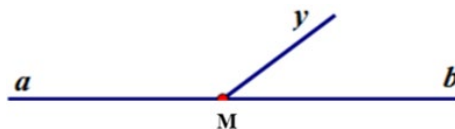
Câu 7: Sắp xếp các số thập phân 7,32; -12,5; -0,7; 5,24 theo thứ tự **tăng** dần.

- A. 7,32; 5,24; -0,7; -12,5. B. -12,5; -0,7; 5,24; 7,32.
C. -12,5; 7,32; 5,24; -0,7. D. -0,7; -12,5; 5,24; 7,32.

Câu 8: Số 2,167 được làm tròn đến hàng phần trăm?

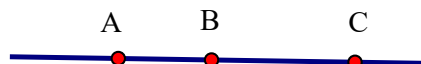
- A. 2,17 B. 2,16 C. 2,20 D. 2,27

Câu 9: Trong hình vẽ sau có tất cả bao nhiêu tia?



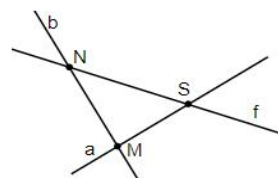
- A. 1 B. 2
C. 3 D. 4

Câu 10: Dựa vào hình vẽ, hãy chọn khẳng định **sai** trong các khẳng định sau đây?



- A. Ba điểm A, B, C thẳng hàng. B. Điểm B nằm giữa hai điểm A và C.
C. Hai điểm A và B nằm cùng phía đối với điểm C. D. Điểm A nằm giữa hai điểm B và C

Câu 11: Hình vẽ dưới đây có các đoạn thẳng



- A. MN, MS, ST, NB. B. MN, NS, SM C. MA, NS, MN. D. NS, NM, ST.

Câu 12 : Cho điểm I nằm giữa hai điểm A và B. Biết $AI = 5 \text{ cm}$, $AB = 7 \text{ cm}$.

Độ dài IB bằng

A. 2 cm.

B. 3 cm.

C. 5 cm.

D. 7 cm.

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1 (2,5 điểm):

Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể).

a) $\frac{-11}{7} + \frac{4}{7}$.

b) $\frac{3}{5} + \frac{6}{17} + \frac{-3}{5}$.

c) $\frac{10}{11} + \frac{3}{11} : 3 - \frac{1}{2}$.

d) $(-19,75) - 67,55 + 31,75 + (-22,45)$.

e) $\frac{3}{1.3} + \frac{3}{3.5} + \frac{3}{5.7} + \dots + \frac{3}{95.97} + \frac{3}{97.99}$.

Bài 2 (1,5 điểm):

Tìm x, biết:

a) $x + 7,3 = 27,5$.

b) $x - \frac{3}{10} = \frac{7}{10}$.

c) $\frac{x}{9} = \frac{4}{x}$.

Bài 3 (1,5 điểm):

a) Biết $\frac{7}{15}$ khúc vải dài 28 m. Hỏi cả khúc vải đó dài bao nhiêu mét?

b) Mai đọc một cuốn sách dày 180 trang. Ngày thứ nhất Mai đọc được $\frac{1}{4}$ số trang. Ngày thứ hai

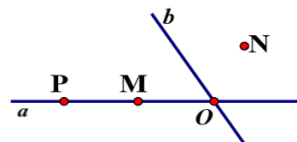
Mai đọc được $\frac{2}{5}$ số trang còn lại. Hỏi sau hai ngày cuốn sách còn bao nhiêu trang mà Mai chưa đọc?

Bài 4 (0,5 điểm):

Quan sát hình vẽ và trả lời câu hỏi sau:

a) Kể tên một bộ ba điểm thẳng hàng.

b) Điểm nào thuộc cả hai đường thẳng a và b.



Bài 5 (1,0 điểm):

Cho đoạn thẳng $AB = 7 \text{ cm}$. Gọi C là điểm nằm giữa A và B, biết $AC = 3 \text{ cm}$ và E là trung điểm của BC. Tính BE.

-----Hết-----

Giáo viên coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

Họ và tên: Số báo danh:

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM.

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Mỗi câu chọn đúng cho 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mã đề A	D	A	B	C	D	C	A	C	D	C	A	B
Mã đề B	A	B	C	D	C	D	B	A	C	D	B	A

II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 2. 2,5đ	$a) \frac{-11}{7} + \frac{4}{7} = \frac{-11+4}{7}$ $= \frac{-7}{7} = -1$	0,25 0,25
	$b) \frac{3}{5} + \frac{6}{17} + \frac{-3}{5} = \left(\frac{3}{5} + \frac{-3}{5} \right) + \frac{6}{17}$ $= \dots = \frac{6}{17}$	0,25 0,25
	$c) \frac{10}{11} + \frac{3}{11} : 3 - \frac{1}{2} = \frac{10}{11} + \frac{3}{11} \cdot \frac{1}{3} - \frac{1}{2} = \frac{10}{11} + \frac{1}{11} - \frac{1}{2}$ $= \left(\frac{10}{11} + \frac{1}{11} \right) - \frac{1}{2} = 1 - \frac{1}{2} = \frac{1}{2}$	0,25 0,25
	$d) (-19,75) - 67,55 + 31,75 + (-22,45)$ $= (-19,75) + 31,75 - 67,55 + (-22,45)$ $= (31,75 - 19,75) - (67,55 + 22,45)$ $= 12 - 90$ $= -78.$	0,25 0,25
	$e) \frac{3}{1.3} + \frac{3}{3.5} + \frac{3}{5.7} + \dots + \frac{3}{95.97} + \frac{3}{97.99}$ $= 3 \left(\frac{1}{1.3} + \frac{1}{3.5} + \frac{1}{5.7} + \dots + \frac{1}{95.97} + \frac{1}{97.99} \right)$ $= \frac{3}{2} \left(\frac{2}{1.3} + \frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \dots + \frac{2}{95.97} + \frac{2}{97.99} \right)$ $= \frac{3}{2} \left(1 - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{5} - \frac{1}{7} + \dots + \frac{1}{95} - \frac{1}{97} + \frac{1}{97} - \frac{1}{99} \right)$ $= \frac{3}{2} \left(1 - \frac{1}{99} \right) = \dots = \frac{3}{2} \cdot \frac{98}{99} = \frac{49}{33} = \frac{49}{33}.$	0,25 0,25

Bài 2. 1,5 đ	$a) x + 7,3 = 27,5.$ $x = 27,5 - 7,3$ $x = 20,2$	0,25 0,25
	$b) x + \frac{7}{10} = \frac{3}{10}$ $x = \frac{3}{10} - \frac{7}{10}$ $x = \frac{-4}{10}$ $x = \frac{-2}{5}$	0,25 0,25
	c) Ta có $\frac{x}{9} = \frac{4}{x}$ Suy ra $x^2 = 36$	0,25
	hay $x = 6$ hoặc $x = -6$.	0,25
Bài 3. 1,5 đ	a) Độ dài cả khúc vải đó là: $28 : \frac{7}{15} = 60$ (m). Vậy cả khúc vải đó dài 60 m.	0,25 0,25
	b) Số trang Mai đọc được trong ngày thứ nhất là: $180 \cdot \frac{1}{4} = 45$ (trang) Sau ngày thứ nhất, số trang Mai chưa đọc của cuốn sách là: $180 - 45 = 135$ (trang)	0,25 0,25
	Ngày thứ hai Mai đọc được số trang sách là: $135 \cdot \frac{2}{5} = 54$ (trang)	0,25
	Sau hai ngày, số trang sách mà Mai chưa đọc là: $180 - (45 + 54) = 81$ (trang). Vậy sau hai ngày, còn 81 trang sách mà Mai chưa đọc.	0,25
Bài 4. 0,5 đ	a) Kể tên một bộ ba điểm thẳng hàng: P, M, O.	0,25
	b) Điểm O thuộc đường thẳng a và b	0,25
Bài 5. 1 đ	Hình vẽ đúng	0,25
	Ta có C nằm giữa A và B. Nên $BC = AB - AC = 7 - 3 = 4(cm)$. Vì E là trung điểm BC nên $BE = \frac{BC}{2} = \frac{4}{2} = 2(cm)$	0,25 0,5

Lưu ý:

1) Học sinh có thể giải cách khác nếu đúng nhưng sai phương pháp thì ghi nửa số điểm tối đa.

2) Cách tính điểm toàn bài = (Số câu TN đúng x 0,25) + điểm TL (làm tròn 1 chữ số thập phân).

-----**HẾT**-----

A. MA TRẬN ĐỀ.

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	2. C1, 2 (0,5đ)								10%
		Các phép tính với phân số			2. C3, 4 (0,5đ)	4. B1a,b,c; B3a (2,0đ)		1. B3b (1,0đ)		2. B1e, B2c (1,0đ)	25%
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm.	4. C5,6,7,8 (1đ)			1. B1d (0,5đ)		2. B2a,b (1,0đ)			40%
3	Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	3. C9,10,11 (0,75đ)	1. B4a,b (0,5đ)							7,5%
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	1. C12 (0,25đ)	1. B5 (1,0đ)							17,5%
Tổng (Câu – điểm)			10 (2,5đ)	3 (1,5đ)	2 (0,5đ)	5 (2,5đ)		3 (2đ)		2 (1đ)	16 (10đ)

Tỉ lệ %	40	30	20	10	100%
Tỉ lệ chung	70%		30%		100%

B. BẢNG ĐẶC TẢ.

TT	Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	Nhận biết: – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. – Nhận biết được số đối của một phân số. – Nhận biết được hỗn số dương.	2. C1, 2			
			Thông hiểu: – So sánh được hai số thập phân cho trước.				

			* Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).			1. B3b	
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số.				
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	* Nhận biết: - Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. - So sánh được hai số thập phân cho trước. - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. - Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.	4. C5,6,7,8			

			*Thông hiểu: - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. - Tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.		1. B1d		
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).			2. B2a,b	
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm.				

3	Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	* Nhận biết: - Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. - Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. - Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. - Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. - Nhận biết được khái niệm tia.	3. C9,10,11 1. B4			
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng.	* Nhận biết: - Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	1. C12 1. B5	2 B5		
Tổng				13	7	3	2
Tỉ lệ %				40	30	20	10
Tỉ lệ chung				70%		30%	